

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN DẦU TIẾNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 31-3-2021  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Long Ty.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu;
2. Bà Nguyễn Thị Thông.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 455/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1976; hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1978; hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương

Nguyên đơn ông L, bị đơn bà N có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo đơn xin ly hôn ngày 21/8/2020, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N chung sống với nhau vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân

dân xã C, huyện E (nay là huyện D), tỉnh Bình Dương vào ngày 17/3/1997. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không hợp tính tình nên thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng đã không còn sống chung từ khoảng tháng 3 năm 2020 cho đến nay. Vì vậy, ông L làm đơn yêu cầu ly hôn với bà N.

Quá trình chung sống ông L, bà N có 03 con chung tên Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997; Nguyễn Thị T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006. Đối với con chung tên Nguyễn Văn L1 và Nguyễn Thị T đã trưởng thành nên ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết, con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 ông L yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung, ông L không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, ông L không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

*\* Theo bản tự khai ngày 23/02/2021, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị N trình bày:*

Bà N thống nhất với lời trình bày của ông L về quá trình chung sống, cũng như về con chung và có đăng ký kết hôn. Bà N thừa nhận bà và ông L đã sống ly thân khoảng từ tháng 6 năm 2020 cho đến nay, bà thuê nhà trọ ở gần nhà ông L và cũng thường xuyên về thăm các con. Bà N cho rằng lý do ông L yêu cầu ly hôn với bà là do thời gian bà đi làm công nhân sớm đi tối về nên ông L nghi ngờ bà không chung thủy. Là không đúng sự thật. Do đó, trước yêu cầu xin ly hôn của ông L, bà N không đồng ý ly hôn. Bà N làm đúng trách nhiệm của người vợ, người mẹ với chồng con. Bà N mong muốn gia đình đoàn tụ để nuôi dạy con cái. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 bà N đồng ý giao cho ông L trực tiếp nuôi dưỡng, bà N không cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997, Nguyễn Thị T, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Ngoài ra, bà N không có yêu cầu khác, không cung cấp chứng cứ gì thêm.

*\* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương có ý kiến:*

Về thủ tục tố tụng: Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tổ tụng cho các bên đương sự. Không kiến nghị khắc phục, bổ sung các thủ tục tổ tụng. Quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn; về con chung ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn về việc giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn có mặt. Quá trình tiến hành tổ tụng, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổ tụng để nguyên đơn, bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia giải quyết vụ án là phù hợp quy định của pháp luật.

[2] Nguyên đơn, khởi kiện yêu cầu ly hôn và tranh chấp về nuôi con chung đối với bị đơn, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

[3] Theo đơn xin ly hôn ngày 21/8/2020, nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn đối với bị đơn với các yêu cầu: Ly hôn và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 và không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con. Đối với con chung tên Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1997, hôn nhân tự nguyện có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã dân xã C, huyện E (nay là huyện D), , tỉnh Bình Dương vào ngày 17/3/1997. Hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp pháp

và được pháp luật thừa nhận. Nguyên đơn, xác định quá trình chung sống nguyên đơn và bị đơn thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn do bị đơn không quan tâm, chăm sóc gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được vợ chồng không còn sống chung từ khoảng tháng 3 năm 2020 cho đến nay nên nguyên đơn yêu cầu ly hôn với bị đơn. Quá trình Tòa án thu thập chứng cứ về mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn được chính quyền địa phương cho biết mâu thuẫn giữa nguyên đơn và bị đơn thì chính quyền không biết. Bởi vì, nguyên đơn và bị đơn không khai báo. Tuy nhiên, việc nguyên đơn và bị đơn sống ly thân với nhau từ khoảng tháng 3/2020 cho đến nay là đúng. Đồng thời tại phiên tòa bị đơn cũng thừa nhận việc bị đơn và nguyên đơn cũng đã sống ly thân từ khoảng tháng 6 năm 2020 cho đến nay cho thấy nguyên đơn, bị đơn không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng và mối quan hệ gia đình. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bị đơn và nguyên đơn đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho nguyên đơn được ly hôn với bị đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] *Về con chung*: Quá trình chung sống, giữa nguyên đơn và bị đơn có 03 con chung tên Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997, Nguyễn Thị T, sinh năm 1999 và Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006. Hiện nay, con chung tên Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thị T đã trưởng thành nên nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét. Đối với con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 nguyên đơn đang trực tiếp nuôi dưỡng. Bị đơn có ý kiến nếu Tòa án giải quyết cho ly hôn thì bị đơn tự nguyện giao con chung cho nguyên đơn nuôi dưỡng, bị đơn không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Đồng thời, con chung cháu Nguyễn Thị Ngọc L1 có ý kiến nếu Tòa án giải quyết cho cha, mẹ ly hôn thì nguyện vọng của cháu muốn được sống với nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận và giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn không yêu cầu bị đơn cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn, bị đơn.

[4.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa là phù hợp quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 5, 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 19, 56, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đối với bị đơn bà Lê Thị N về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn L ly hôn với bà Lê Thị N.

1.2. *Về con chung:* Giao con chung tên Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh ngày 16/5/2006 cho ông Nguyễn Văn L trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Văn L về việc không yêu cầu bà Lê Thị N cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với con chung tên Nguyễn Văn L1, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị T, sinh năm 1999 đã trưởng thành nên không xem xét.

Ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung theo quy định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chưa thành niên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có đơn yêu cầu.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Ông L, bà N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn L phải nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm mà ông L đã nộp theo biên lai thu số: AA/2016/0045096 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 31/3/2021).

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHADS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Long Ty**